

QUYẾT ĐỊNH

V/v Phê duyệt Hồ sơ mời chào giá Đơn hàng Cung cấp vòng bi thiết bị 6kV năm 2026
Số hiệu đơn hàng: 296/ĐH-NĐCP

**GIÁM ĐỐC
CÔNG TY NHIỆT ĐIỆN CẨM PHẢ-TKV**

- Căn cứ Quyết định 668/QĐ-ĐLTKV ngày 29/3/2024 về việc ban hành Quy chế Quản lý công tác vật tư của Tổng công ty Điện lực TKV-CTCP;
 - Quyết định 2630/QĐ-ĐLTKV ngày 11/11/2024 của Tổng công ty Điện lực – TKV về việc ban hành Quy định về mua sắm vật tư để đảm bảo tính liên tục cho hoạt động sản xuất và duy trì hoạt động thường xuyên sử dụng vốn sản xuất, kinh doanh của Tổng công ty điện lực TKV-CTCP.
 - Căn cứ Quy chế tổ chức và hoạt động của Công ty Nhiệt điện Cẩm Phả - TKV;
 - Căn cứ Quyết định 2997/QĐ-NĐCP ngày 25/12/2024 của Công ty Nhiệt điện Cẩm Phả - TKV về việc ban hành Quy định về mua sắm vật tư để đảm bảo tính liên tục cho hoạt động sản xuất kinh doanh và duy trì hoạt động thường xuyên sử dụng vốn sản xuất kinh doanh trong Công ty Nhiệt điện Cẩm Phả-TKV;
 - Quyết định số 3170/QĐ-NĐCP ngày 31/10/2025 của Công ty Nhiệt điện Cẩm phả về việc ban hành Quy trình quản lý, thực hiện công tác Vật tư trong Công ty Nhiệt điện Cẩm Phả - TKV.
 - Căn cứ Quyết định số 1479/QĐ-NĐCP ngày 05/5/2025 của Công ty Nhiệt điện Cẩm Phả-TKV về việc kiện toàn nhân sự Tổ tư vấn;
- Xét Tờ trình ngày 31/12/2025 của Tổ tư vấn về việc phê duyệt hồ sơ mời chào giá đơn hàng số 296/ĐH-NĐCP: Cung cấp vòng bi thiết bị 6kV năm 2026.

QUYẾT ĐỊNH:

Điều 1. Phê duyệt Hồ sơ mời chào giá đơn hàng số 296/ĐH-NĐCP: Cung cấp vòng bi thiết bị 6kV năm 2026, chi tiết như hồ sơ mời chào giá đính kèm.

Điều 2. Căn cứ nội dung Hồ sơ mời chào giá đã được phê duyệt tại Điều 1, phòng Kế hoạch - Đầu tư - Vật tư phối hợp với các đơn vị liên quan tổ chức thực hiện các bước tiếp theo về lựa chọn nhà cung cấp theo các quy định hiện hành.

Điều 3. Quyết định này có hiệu lực thi hành kể từ ngày ký. Các Ông Phó giám đốc, Kế toán trưởng và các phòng Kế hoạch-Đầu tư-Vật tư, Kế toán-Tài chính, Kỹ thuật-An toàn Công ty chịu trách nhiệm thi hành quyết định này.

Nơi nhận:

- Như điều 3;
- Lưu: VT, KHĐTVT, PTT(1).



GIÁM ĐỐC

Trần Văn Hoan

TỔNG CÔNG TY ĐIỆN LỰC - TKV
CÔNG TY NHIỆT ĐIỆN CẨM PHẢ- TKV

HỒ SƠ MỜI CHÀO GIÁ

Tên đơn hàng: Cung cấp vòng bi thiết bị 6kV năm 2026
Số hiệu đơn hàng: 296/DH-NĐCP
Phát hành ngày: 31 /12/2025
Ban hành kèm theo QĐ: 5442/QĐ-NĐCP ngày 31/12/2025

**BÊN MỜI CHÀO GIÁ
GIÁM ĐỐC**



Trần Văn Hoan

Chương I: Yêu cầu về Hồ sơ mời chào giá

Mục 1. Bên mời chào giá

- Bên mời chào giá: Công ty Nhiệt điện Cẩm Phả-TKV.
- Bên mời chào giá mời các Nhà cung cấp tham gia chào giá cung cấp vật tư theo đơn hàng “Cung cấp vòng bi thiết bị 6kV năm 2026”.
- Loại hợp đồng: Theo đơn giá cố định.

Mục 2. Các yêu cầu về vật tư

Phạm vi công việc, yêu cầu của đơn hàng nêu tại Chương II của Hồ sơ mời chào giá này.

Mục 3. Các yêu cầu về tư cách pháp nhân, năng lực, kinh nghiệm của Nhà cung cấp

Nhà cung cấp phải nộp các giấy tờ sau:

1. Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh hoặc giấy chứng nhận đăng ký thành lập doanh nghiệp (bản công chứng); Giấy phép kinh doanh đối với mặt hàng kinh doanh có điều kiện (nếu có).

2. Tài liệu chứng minh tư cách hợp lệ của người ký đơn chào hàng (Giấy ủy quyền, quyết định bổ nhiệm hoặc văn bản tương đương).

3. Tài liệu chứng minh năng lực kinh nghiệm:

- Bản giới thiệu về Nhà cung cấp;
- **Cung cấp: Giấy phép bán hàng, giấy ủy quyền bán hàng của nhà sản xuất hoặc của đại lý phân phối hoặc giấy chứng nhận quan hệ đối tác hoặc tài liệu khác có giá trị tương đương của hãng SKF cho hàng hóa của hãng SKF (hoặc hãng tương đương nếu chào giá hãng tương đương).**

- Cung cấp ít nhất 01 hợp đồng với tư cách là nhà thầu chính (độc lập hoặc thành viên liên danh) hoặc Nhà thầu phụ, thực hiện cung cấp hàng hóa là vòng bi cho các công trình công nghiệp trong khoảng từ tháng 01 năm 2023 đến nay (*Nhà cung cấp nộp hợp đồng cung cấp hàng hóa tương tự, bao gồm cả tài liệu chứng minh đã hoàn thành thực hiện hợp đồng*) có giá trị tối thiểu 929.585.000 đồng (*Chín trăm hai mươi chín triệu, năm trăm tám mươi lăm nghìn đồng*). Nhà cung cấp phải cung cấp tài liệu chứng minh nội dung này.

- Bên mời chào giá có thể chấp nhận Nhà cung cấp là đơn vị một độc lập hoặc liên danh giữa các Nhà cung cấp với điều kiện đảm bảo các yêu cầu của Hồ sơ mời chào giá.

Mục 4. Các yêu cầu về thương mại:

1. Giá, thuế, phí, lệ phí:

a. Giá chào:

Giá chào là giá do Nhà cung cấp ghi trong đơn chào hàng, bao gồm toàn bộ các chi phí để thực hiện đơn hàng tại địa điểm giao hàng theo yêu cầu của Hồ sơ mời chào giá, bao gồm cả thuế, phí, lệ phí và chi phí liên quan khác. Trường hợp Nhà cung cấp chào giá không bao gồm thuế, phí, lệ phí (nếu có) thì Hồ sơ chào giá của Nhà cung cấp sẽ bị loại.

b. Trường hợp Nhà cung cấp có đề xuất giảm giá thì có thể theo hình thức thư giảm giá riêng hoặc ghi trực tiếp vào đơn chào hàng và bảo đảm Bên mời chào giá nhận được trước thời điểm hết hạn nộp Hồ sơ chào giá. Trong đề xuất giảm giá, Nhà cung cấp cần nêu rõ nội dung và cách thức giảm giá vào các hạng mục cụ thể nêu trong phạm vi công việc. Trường hợp không nêu rõ cách thức giảm giá thì được hiểu là giảm đều theo tỷ lệ cho tất cả hạng mục. Thư giảm giá gửi sau thời điểm hết hạn nộp Hồ sơ chào giá sẽ không được chấp nhận.

c. Nhà cung cấp chào giá cho toàn bộ hàng hóa theo thư mời.

2. Địa điểm và thời gian giao hàng:

a. Địa điểm giao hàng là: kho vật tư của Công ty tại Tổ 4, khu 4A, P. Cửa Ông, tỉnh Quảng Ninh, Việt Nam (Nhà cung cấp chịu trách nhiệm nâng hạ hàng, chi phí nâng – hạ tại nơi giao hàng).

b. Thời gian thực hiện hợp đồng: Kể từ ngày hợp đồng có hiệu lực đến hết 31/12/2026.

c. Thời gian giao hàng: theo Bảng kê chi tiết tại Chương II kể từ ngày Nhà cung cấp nhận được Thông báo nhu cầu của Bên A (Bên mời chào giá) bằng văn bản gửi trực tiếp/Fax/Email....

- **Thời gian giao hàng:** NCC thực hiện bàn giao hàng hóa vào giờ hành chính các ngày thứ 2, thứ 5 trong tuần.

Xử lý tình huống:

- Trong trường hợp Bên B có sẵn hàng hóa và Bên A có nhu cầu sử dụng, Bên B sẽ thực hiện bàn giao hàng hóa theo nhu cầu bằng văn bản của bên A thông qua gửi trực tiếp/Fax/Email.

- Trong trường hợp Bên B giao hàng vào ngày cuối cùng của thời gian thực hiện hợp đồng, không phải là thứ 2 hoặc thứ 5 thì Bên B thực hiện bàn giao hàng hóa vào ngày thứ 2/thứ 5 kế tiếp (ngày gần nhất với ngày hết hạn thực hiện hợp đồng) hoặc vào các ngày kế tiếp theo nhu cầu của Bên A và không tính là vi phạm thời gian thực hiện hợp đồng.

3. Thanh toán:

Thanh toán bằng chuyển khoản qua Ngân hàng 100% giá trị hợp đồng sau thuế của từng đợt giao hàng trong vòng 60 ngày sau khi bên B đã bàn giao đầy đủ hàng hóa, đạt yêu cầu kỹ thuật và có đủ chứng từ thanh toán cho bên A.

4. Bảo hành, hỗ trợ kỹ thuật, dịch vụ sau bán hàng:

- Nhà cung cấp phải cam kết bảo hành hàng hóa trong thời hạn 12 tháng kể từ ngày nghiệm thu đưa vào sử dụng hàng hóa hoặc 18 tháng kể từ ngày có Biên bản nghiệm thu bàn giao hàng hóa được xác nhận của đại diện Bên A và đại diện Bên B (tùy theo điều kiện nào có thời gian bảo hành tới trước).

- Hình thức bảo hành: Cấp Bảo lãnh bảo hành.

- Giá trị bảo hành: 10% tổng giá trị thực hiện hợp đồng của mỗi đợt giao hàng có hiệu lực theo thời hạn bảo hành. (Bảo lãnh bảo hành được phát hành bởi một ngân hàng hoạt động hợp pháp tại Việt Nam và phải theo mẫu được bên A chấp thuận).

5. Nhà sản xuất, nguồn gốc, xuất xứ:

Hàng hóa sản xuất năm 2024 trở lại đây, phải mới 100%, chưa qua sử dụng, đúng quy cách, ký mã hiệu, đáp ứng đúng yêu cầu kỹ thuật. Hàng hóa, vật tư cung cấp phải có nguồn gốc, xuất xứ rõ ràng, hợp pháp, có giấy tờ chứng minh nguồn gốc, xuất xứ và chất lượng sản phẩm khi giao hàng.

- Với các mục hàng nhập khẩu: Cam kết cung cấp đầy đủ Giấy chứng nhận xuất xứ (CO), Giấy chứng nhận chất lượng (CQ) hoặc Thư bảo lãnh/Thư bảo đảm/Giấy chứng nhận về xuất xứ và chất lượng hàng hóa (Sau đây gọi là Thư bảo lãnh COCQ) do nhà phân phối chính hãng tại Việt Nam phát hành đảm bảo quy định về bản quyền và chính sách phân phối của Hãng.

Ghi chú:

CO: Giấy Chứng nhận xuất xứ do đơn vị có thẩm quyền của nước xuất khẩu cấp, trên đó thể hiện đơn vị nhập khẩu là Doanh nghiệp/ Hộ kinh doanh...hợp pháp tại Việt Nam; CQ: Giấy chứng nhận chất lượng hoặc các văn bản có giá trị tương đương của nhà sản xuất. Yêu cầu cấp bản công chứng.

Trong trường hợp số lượng và mục hàng trên CO, CQ, Thư bảo lãnh COCQ trùng với số lượng của Hợp đồng thì phải cung cấp bản gốc.

Trong trường hợp CO, CQ, Thư bảo lãnh COCQ được viết bằng ngôn ngữ khác (không phải là tiếng Việt), Nhà cung cấp phải cấp kèm theo Bản dịch sang tiếng Việt có xác nhận đóng dấu của cơ quan dịch thuật có thẩm quyền.

Mục 5. Chi phí, đồng tiền và ngôn ngữ trong chào giá

1. Nhà cung cấp phải chịu mọi chi phí liên quan đến quá trình tham dự chào giá.
2. Đồng tiền tham dự chào giá và đồng tiền thanh toán là VNĐ.
3. Hồ sơ chào giá cũng như tất cả các văn bản và các tài liệu liên quan đến Hồ sơ chào giá được trao đổi giữa Bên mời chào giá và Nhà cung cấp phải được viết bằng tiếng Việt. Các tài liệu và tư liệu bổ trợ trong Hồ sơ chào giá có thể được viết bằng ngôn ngữ khác, đồng thời kèm theo bản dịch sang tiếng Việt có xác nhận đóng dấu của cơ quan dịch thuật có thẩm quyền (nếu các văn bản trên không được trình bày bằng tiếng Việt/tiếng Anh). Trường hợp thiếu bản dịch, nếu cần thiết, Bên mời chào giá có thể yêu cầu Nhà cung cấp gửi bổ sung. Nếu Nhà cung cấp không cung cấp bổ sung các tài liệu theo yêu cầu, Bên mời chào giá sẽ đánh giá Hồ sơ chào giá “Không đạt”.

Mục 6. Nội dung Hồ sơ chào giá

Nhà cung cấp phải chuẩn bị 01 bản gốc Hồ sơ chào giá bao gồm các nội dung sau:

1. Đơn chào hàng theo Mẫu số 01, Biểu giá chào hàng theo Mẫu số 02 Chương III - Biểu mẫu.

Nhà cung cấp phải nộp Hồ sơ chào giá có đơn chào hàng và biểu giá theo Mẫu số 01, Mẫu số 02 Chương III - Biểu mẫu, các ô để trống phải điền đầy đủ thông tin theo yêu cầu.

Trường hợp tại cột “đơn giá” và cột “thành tiền” của một mục mà Nhà cung cấp không ghi giá trị hoặc ghi là “0” thì được coi là Nhà cung cấp đã phân bổ giá của mục này vào các mục khác thuộc đơn hàng, Nhà cung cấp phải có trách nhiệm thực hiện tất cả các công việc theo yêu cầu nêu trong Hồ sơ mời chào giá với đúng giá đã chào.

2. Bảo đảm tham gia chào giá theo hình thức thư bảo lãnh do ngân hàng, tổ chức tài chính hoạt động tại Việt Nam phát hành cho bên thụ hưởng là Bên mời chào giá, bao gồm đầy đủ các nội dung cơ bản của bảo lãnh tham gia chào giá.

- Giá trị bảo đảm tham gia chào giá: Không thấp hơn **55.000.000 đồng (Bằng chữ: Năm mươi lăm triệu đồng)**.

- Thời gian có hiệu lực của Bảo lãnh tham gia chào giá là 210 ngày.

3. Các tài liệu chứng minh tư cách pháp nhân, năng lực, kinh nghiệm của Nhà cung cấp theo quy định tại Mục 3 của Hồ sơ mời chào giá này.

4. Bản kê các điều kiện thương mại: giao hàng, thanh toán, bảo hành, hỗ trợ kỹ thuật, dịch vụ sau bán hàng (nếu có), v.v... theo Mẫu số 03, Chương III-Biểu mẫu.

5. Bảng liệt kê chi tiết danh mục hàng hoá phù hợp với yêu cầu về phạm vi cung cấp nêu tại Chương II - Phạm vi, yêu cầu của đơn hàng, bao gồm cả các tài liệu chứng minh về nguồn gốc, xuất xứ theo Mẫu số 04, Chương III-Biểu mẫu.

6. Phương án cung cấp, vận chuyển hàng hoá an toàn đến nơi giao nhận, phù hợp với yêu cầu về tiến độ cung cấp.

7. Bản cam kết đáp ứng các điều kiện chính của hợp đồng nêu tại Mẫu số 05, Chương III-Biểu mẫu.

Mục 7. Thời hạn hiệu lực của Hồ sơ chào giá

Thời gian có hiệu lực của Hồ sơ chào giá tối thiểu là 180 ngày, kể từ ngày có thời điểm hết hạn nộp Hồ sơ chào giá.

Mục 8. Nộp, tiếp nhận, mở Hồ sơ chào giá

1. Hồ sơ chào giá được gửi trong phong bì kín, ghi đầy đủ tên, địa chỉ, số điện thoại của cá nhân/nhà cung cấp gửi, có niêm phong ghi rõ nội dung: **Hồ sơ chào giá theo văn bản số 5442 /QĐ-NĐCP ngày 31/12/2025** và gửi thư chuyển phát nhanh hoặc nộp trực tiếp (tại Bộ phận Văn thư Công ty Nhiệt điện Cẩm Phả - TKV) về địa chỉ như sau (*Bên mời chào giá chỉ tiếp nhận những hồ sơ chào giá đảm bảo nội dung này*):

Địa chỉ nhận hồ sơ chào giá:

+ Công ty Nhiệt điện Cẩm Phả-TKV.

+ Địa chỉ: Tổ 4, khu 4A, P. Cửa Ông, tỉnh Quảng Ninh.

+ Điện thoại: 02033 734 900

- Mọi thắc mắc xin liên hệ cán bộ phụ trách: Phạm Thị Tuyết, phòng Kế hoạch-Đầu tư-Vật tư; điện thoại: 0936825989.

- Thời gian nhận bản chào giá chậm nhất vào **09 giờ 30' ngày 08/01/2026**

- Các Hồ sơ chào giá được gửi đến Bên mời chào giá sau thời điểm hết hạn nộp Hồ sơ chào giá sẽ không được xem xét.

2. Các Hồ sơ chào giá sẽ được mở đồng thời một cách công khai tại trụ sở Công ty Nhiệt điện Cẩm Phả - TKV vào hồi **10 giờ 30' ngày 08/01/2026**.

Bên mời chào giá mời các Nhà cung cấp đã nộp Hồ sơ chào giá chứng kiến và xác nhận việc mở các Hồ sơ chào giá, tuy nhiên trong mọi trường hợp việc mở Hồ sơ chào giá vẫn được tiến hành vào thời gian đã được quy định trong Thư mời chào giá mà không phụ thuộc vào việc có mặt hay không của các Nhà cung cấp này.

3. Các thông tin về nội dung chủ yếu của Hồ sơ chào giá của các Nhà cung cấp bao gồm tối thiểu các nội dung: tên Nhà cung cấp, giá chào, thời gian có hiệu lực của Hồ sơ chào giá ... sẽ được lập thành một biên bản chung để làm cơ sở đánh giá lựa chọn Nhà cung cấp.

4. Bên mời chào giá chịu trách nhiệm bảo mật các thông tin trong các Hồ sơ cho đến khi công bố kết quả lựa chọn Nhà cung cấp.

5. Các bản chào giá không thực hiện như đúng hình thức yêu cầu trong hồ sơ này bên mời cung cấp có quyền không tiếp nhận, không mở hồ sơ và trả về nhà cung cấp nếu phong bì thư có ghi rõ địa chỉ nhà cung cấp.

Mục 9. Làm rõ Hồ sơ chào giá

1. Sau khi mở Hồ sơ chào giá, Nhà cung cấp có trách nhiệm làm rõ Hồ sơ chào giá theo yêu cầu của Bên mời chào giá (nếu có). Trường hợp Hồ sơ chào giá của Nhà cung cấp thiếu tài liệu chứng minh tư cách hợp lệ, năng lực kinh nghiệm thì Bên mời chào giá yêu cầu Nhà cung cấp làm rõ, bổ sung tài liệu để chứng minh tư cách hợp lệ, năng lực thực hiện. Đối với các nội dung đề xuất về kỹ thuật, tài chính nêu trong Hồ sơ chào giá của Nhà cung cấp, việc làm rõ phải bảo đảm nguyên tắc không làm thay đổi bản chất của Nhà cung cấp tham gia chào giá, không làm thay đổi nội dung cơ bản của Hồ sơ chào giá đã nộp, không thay đổi giá chào.

2. Việc làm rõ Hồ sơ chào giá giữa Nhà cung cấp và Bên mời chào giá được thực hiện thông qua văn bản.

3. Trong thời gian 03 ngày kể từ ngày mở Hồ sơ chào giá, trường hợp Nhà cung cấp phát hiện Hồ sơ chào giá của mình thiếu các tài liệu chứng minh tư cách hợp lệ, năng lực thực hiện thì Nhà cung cấp được phép gửi tài liệu đến Bên mời chào giá để làm rõ về tư cách hợp lệ, năng lực thực hiện của mình. Bên mời chào giá có trách nhiệm tiếp nhận những tài liệu làm rõ của Nhà cung cấp để xem xét, đánh giá Các tài liệu làm rõ về tư cách hợp lệ, năng lực kinh nghiệm được coi như một phần của Hồ sơ chào giá.

4. Việc làm rõ Hồ sơ chào giá chỉ được thực hiện giữa Bên mời chào giá và Nhà

cung cấp có Hồ sơ chào giá cần phải làm rõ. Các tài liệu làm rõ về tư cách hợp lệ, năng lực thực hiện được coi là một phần của Hồ sơ chào giá và được Bên mời chào giá bảo quản như Hồ sơ chào giá.

Đối với các nội dung làm rõ ảnh hưởng trực tiếp đến việc đánh giá tư cách hợp lệ, năng lực thực hiện và yêu cầu về kỹ thuật, tài chính nếu quá thời hạn làm rõ mà Nhà cung cấp không làm rõ được hoặc có văn bản làm rõ nhưng không đáp ứng được yêu cầu làm rõ của Bên mời chào giá thì Bên mời chào giá sẽ đánh giá Hồ sơ chào giá của Nhà cung cấp theo Hồ sơ chào giá đã nộp hợp lệ trước đó.

Mục 10. Đánh giá Hồ sơ chào giá

Việc đánh giá Hồ sơ chào giá được thực hiện theo các quy định dưới đây:

1. Đánh giá về tính hợp lệ của Hồ sơ chào giá:

Hồ sơ chào giá được đánh giá là hợp lệ khi bao gồm đầy đủ các nội dung theo yêu cầu của Hồ sơ mời chào giá

Bao gồm nhưng không giới hạn các tiêu chí:

- Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh/ Giấy chứng nhận đăng ký DN
- Thư chào hàng và biểu giá chào hàng (do đại diện hợp pháp của nhà cung cấp ký); Chào giá toàn bộ đơn hàng
- Hiệu lực của Bản chào giá
- Bảo lãnh dự thầu
- Thời gian thanh toán

2. Đánh giá về năng lực và kinh nghiệm:

Đánh giá theo tiêu chí đạt/ không đạt để đánh giá về năng lực và kinh nghiệm của Nhà cung cấp trên cơ sở các tiêu chí yêu cầu về năng lực, kinh nghiệm được nêu tại Hồ sơ mời chào giá

Bao gồm nhưng không giới hạn các tiêu chí:

- Hợp đồng tương tự
- Thời gian giao hàng (tính từ ngày hợp đồng có hiệu lực)
- Địa điểm giao hàng
- Năm sản xuất hàng hóa
- Bộ chứng từ thanh toán (Giấy tờ chứng minh nguồn gốc, xuất xứ và chất lượng hàng hóa)
- Thời gian bảo hành

3. Đánh giá về kỹ thuật:

Sử dụng tiêu chí đạt/ không đạt làm cơ sở để đánh giá về mặt kỹ thuật bao gồm:

- Đặc tính, thông số kỹ thuật của hàng hóa, tiêu chuẩn sản xuất (Tên vật tư, quy cách và tính hợp lệ của hàng hóa tương đương).

- Nhà cung cấp có thể chào giá theo mã yêu cầu hoặc hàng tương đương. Trường hợp nhà thầu đề xuất hàng tương đương thì nhà thầu phải cung cấp một trong các tài liệu sau (được trình bày bằng tiếng Việt hoặc tiếng Anh):

+ Catalogue/tài liệu kỹ thuật hoặc các tài liệu tương đương khác (có đóng dấu xác nhận của nhà sản xuất) của hàng hóa do nhà thầu đề xuất, Catalogue/tài liệu kỹ thuật phải có đầy đủ thông tin về đặc tính, thông số kỹ thuật của hàng hóa;

+ Văn bản của nhà sản xuất (Có đóng dấu xác nhận của nhà sản xuất) khẳng định và cam kết hàng hóa do nhà thầu đề xuất tương đương về đặc tính, thông số kỹ thuật);

+ Bảng so sánh thông số kỹ thuật.

+ Có cam kết hàng hóa do nhà thầu chào đảm bảo tính tương thích, đồng bộ và đảm bảo tính lắp lẫn vào hệ thống/thiết bị của chủ đầu tư đang sử dụng, không gây

ảnh hưởng phụ tới công suất, hiệu quả, tuổi thọ thiết bị của chủ đầu tư (không gián tiếp là nguyên nhân phát sinh làm hư hỏng các bộ phận khác trong hệ thống thiết bị).

+ Nhà thầu cam kết chịu toàn bộ chi phí bồi thường các thiệt hại gây ra do sự không tương thích hoặc do lỗi vật tư, thiết bị nhà thầu cung cấp gây ra cho các thiết bị (Trường hợp cần làm rõ các tài liệu và tư liệu kỹ thuật bổ trợ, chủ đầu tư sẽ yêu cầu nhà thầu cung cấp bổ sung các tài liệu trên. Nếu Nhà thầu không cung cấp bổ sung được theo yêu cầu của bên mời chào giá hoặc cung cấp các tài liệu không được viết bằng tiếng Việt/tiếng Anh mà không gửi kèm dịch thuật sang tiếng Việt/tiếng Anh thì hàng hóa tương đương do nhà thầu đề xuất được đánh giá là không đáp ứng yêu cầu về đặc tính, thông số kỹ thuật)

- Tính hợp lý và hiệu quả kinh tế của phương án cung cấp, vận chuyển hàng hóa;

- Mức độ đáp ứng các yêu cầu về bảo hành: Nhà cung cấp phải trình bày thời gian và cách thức thực hiện bảo hành;

- Tiến độ cung cấp hàng hóa.

- Cam kết đáp ứng các điều kiện chính của hợp đồng nêu tại Mẫu số 05 Chương III – Biểu mẫu.

4. Đánh giá về giá:

- Tiêu chí đánh giá về giá được áp dụng theo đơn giá thấp nhất của từng mục hàng hóa.

- Cách xác định đơn giá đánh giá thấp nhất theo các bước sau:

+ Bước 1: Xác định đơn giá chào đối với từng hạng mục hàng hoá nêu tại Chương II (đã bao gồm sửa lỗi, hiệu chỉnh sai lệch, nếu có).

+ Bước 2: Xác định giá đánh giá trên cơ sở quy về một mặt bằng, có tính đến các điều kiện về giao hàng, thanh toán, bảo hành, v.v....

+ Bước 3: Xếp hạng các hồ sơ chào giá theo đơn giá.

So sánh đơn giá đánh giá giữa các Hồ sơ chào giá, Hồ sơ chào giá có đơn giá đánh giá thấp nhất được xếp thứ nhất. Đối với đơn hàng có nhiều hạng mục thì việc đánh giá sẽ theo nguyên tắc so sánh từng hạng mục giống nhau hoặc tương đương để xếp hạng các Hồ sơ chào giá.

Mục 11. Quyết định lựa chọn Nhà cung cấp

Nhà cung cấp được xem xét, quyết định lựa chọn cung cấp vật tư khi đáp ứng đủ các điều kiện sau đây:

1. Có Hồ sơ chào giá đáp ứng tất cả các yêu cầu trong Hồ sơ mời chào giá;

2. Được xem xét đề nghị cung cấp hàng hoá theo xếp hạng các Hồ sơ chào giá từ thứ nhất đến các thứ hạng tiếp theo.

Để đảm bảo đủ nguồn vật tư, kịp thời phục vụ sản xuất, Bên mời chào giá có quyền lựa chọn nhiều hơn 01 Nhà cung cấp và Bên mua có quyền mua một, một số hoặc tất cả các chủng loại vật tư thuộc đơn hàng trên.

Mục 12. Hợp đồng

Nhà cung cấp được duyệt sẽ ký kết và thực hiện hợp đồng với Bên mời chào giá với các nội dung hợp đồng bao gồm nhưng không giới hạn bởi các điều kiện chính theo mẫu số 05 Chương III.

Chương II. PHẠM VI, YÊU CẦU CỦA ĐƠN HÀNG

Nhà cung cấp phải chào hàng hàng hóa theo nội dung yêu cầu dưới đây:

1. Phạm vi cung cấp hàng hoá, yêu cầu kỹ thuật:

- Tên đơn hàng: Cung cấp vòng bi thiết bị 6kV năm 2026
- Số hiệu đơn hàng: 296/ĐH-NĐCP
- Chi tiết xem bảng dưới.

Lưu ý:

- Trong quá trình chuẩn bị báo giá, nhà cung cấp phải khảo sát kỹ thông số kỹ thuật, tình trạng thiết bị của đơn hàng nhằm đảm bảo tính tương thích về môi trường, điều kiện vận hành, chất lượng hàng hóa phù hợp nhu cầu, đảm bảo hiệu quả sử dụng tại nhà máy
- Thời gian giao hàng: tính từ ngày Nhà cung cấp nhận được Thông báo nhu cầu của Bên A (Bên mời chào giá) bằng văn bản gửi trực tiếp/Fax/Email....

TT	Danh mục hàng hóa		ĐVT	Khối lượng	Hãng sản xuất/Xuất xứ	Thời gian giao hàng
	Tên hàng hóa	Quy cách/Thông số kỹ thuật				
1.	Vòng bi	NU 2220 ECML Đường kính lỗ d 100mm; Đường kính ngoài D 180mm; Chiều rộng B 46mm; Đường kính vai vòng ngoài D1~156,4mm; Đường kính rãnh lăn vòng trong F 119mm; Bán kính góc lượn r1,2 min. 2,1mm; Bán kính góc lượn r3,4 min. 2,1mm; Độ dịch chuyển dọc trục cho phép s max. 2,5mm; Đường kính ống cách da min. 113mm; Đường kính ống cách da max. 116mm; Đường kính mặt tựa trục db min. 122mm; Đường kính mặt tựa gối đỡ Da max. 167,5mm; Bán kính góc lượn ra max. 2mm; Bán kính góc lượn rb max. 2mm; Tải trọng động cơ bản danh định C 380kN; Tải trọng tĩnh cơ bản danh định C0 450kN; Giới hạn tải trọng mỗi Pu 54kN; Tốc độ giới hạn 6700 v/p; Hệ số tải trọng tối thiểu kr 0,3; Trị số giới hạn 0,3. Hệ số tính toán Y 0,4; Khối lượng 5,25Kg.	Vòng	6	SKF/Hoặc tương đương	40 ngày
2.	Vòng bi	31319 ; Đường kính lỗ d 95mm; Đường kính ngoài D 200mm; Tổng chiều rộng T 49,5mm; Đường kính vai của vòng trong d1~145,53mm; Chiều rộng vòng trong B 45mm; Chiều rộng vòng ngoài C 32mm; Kích thước góc lượn vòng trong r1,2 min. 4mm; Kích thước góc lượn vòng ngoài r3,4 min. 3mm; Khoảng cách mặt hông đến điểm áp suất a 59,671mm; Đường kính mặt tựa trục db min. 111mm; Đường kính mặt tựa trục da max. 114mm; Đường kính mặt tựa gối đỡ Da min. 157mm; Đường	Vòng	3	SKF/Hoặc tương đương	45 ngày

TT	Danh mục hàng hóa		ĐVT	Khối lượng	Hãng sản xuất/Xuất xứ	Thời gian giao hàng
	Tên hàng hóa	Quy cách/Thông số kỹ thuật				
		kính mặt tựa gồ đờ Da max. 187,5mm; Đường kính mặt tựa gồ đờ Db min. 187mm; Chiều rộng tối thiểu của không gian cần thiết trong gồ đờ trên mặt hông nhỏ Cb min. 17,5mm; ; Chiều rộng tối thiểu của không gian cần thiết trong gồ đờ trên mặt hông nhỏ Ca min. 5mm; Bán kính góc lượn trục ra max 4mm; Bán kính góc lượn trục rb max 3mm; Tải trọng động cơ bản danh định C 314kN; Tải trọng tĩnh cơ bản danh định C0 355kN; Giới hạn tải trọng mỗi Pu 39kN; Tốc độ giới hạn 3400 v/p. Trị số giới hạn e 0,83; Hệ số tải dọc trục Y 0,72; Hệ số tải dọc trục Y0 0,4; Khối lượng cụm ổ bi 6,3Kg.				
3.	Vòng bi	NU 316 ECM; Đường kính lỗ d 80mm; Đường kính ngoài D 170mm; Chiều rộng B 39mm; Đường kính vai vòng ngoài D1~142,7mm; Đường kính rãnh lăn vòng trong F 101mm; Bán kính góc lượn r1,2 min. 2,1mm; Bán kính góc lượn r3,4 min. 2,1mm; Độ dịch chuyển dọc trục cho phép s max. 2,1mm; Đường kính ống cách da min. 92mm; Đường kính ống cách da max. 98mm; Đường kính mặt tựa trục db min. 104mm; Đường kính mặt tựa gồ đờ Da max. 157,8mm; Bán kính góc lượn ra max. 2mm; Bán kính góc lượn rb max. 2mm; Tải trọng động cơ bản danh định C 300kN; Tải trọng tĩnh cơ bản danh định C0 290kN; Giới hạn tải trọng mỗi Pu 36kN; Tốc độ giới hạn 5000 v/p; Hệ số tải trọng tối thiểu kr 0,15; Trị số giới hạn 0,2. Hệ số tải dọc trục Y 0,6; Khối lượng 4,39Kg.	Vòng 3	SKF/Hoặc tương đương	60 ngày	
4.	Vòng bi	7316 BECBM Đường kính lỗ d 80mm; Đường kính ngoài D 170mm; Chiều rộng B 39mm; Đường kính vai vòng trong (mặt hông lớn) d1~115,2mm; Đường kính vai vòng trong (mặt hông nhỏ) d2~97,07mm; Đường kính vai vòng ngoài (mặt hông lớn) D1~136,75mm; Khoảng cách từ mặt hông đến điểm áp suất a 72mm; Kích thước góc lượn r1,2 min. 2,1mm; Kích thước góc lượn r3,4 min. 1,1mm; Đường kính mặt tựa trục da min. 92mm; Đường kính mặt tựa gồ đờ Da max. 158mm; Đường kính mặt tựa gồ đờ Db max. 163mm; Bán kính góc lượn ra max. 2mm; Bán kính góc lượn rb max. 1mm; Tải trọng động cơ bản danh định C 143kN; Tải trọng tĩnh cơ bản danh định C0 118kN; Giới hạn tải trọng mỗi Pu 4,5kN; Tốc độ giới hạn 6700 v/p; Hệ số tải trọng hướng trục tối thiểu A 0,22; Hệ số tải trọng hướng kính tối thiểu kr 0,1; Trị số giới hạn e 1,1; Khối lượng 4,03Kg.	Vòng 3	SKF/Hoặc tương đương	40 ngày	

TT	Danh mục hàng hóa		ĐVT	Khối lượng	Hãng sản xuất/Xuất xứ	Thời gian giao hàng
	Tên hàng hóa	Quy cách/Thông số kỹ thuật				
5.	Vòng bi	NU 313ECM Đường kính lỗ d 65mm; Đường kính ngoài D 140mm; Chiều rộng B 33mm; Đường kính vai vòng ngoài D1~117,5mm; Đường kính rãnh lần vòng trong F 82,5mm; Kích thước góc lượn r1,2 min. 2,1mm; Kích thước góc lượn r3,4 min. 2,1mm; Độ dịch vị hướng trục cho phép s max. 2,2mm; Đường kính của ống cách da min. 77mm; Đường kính của ống cách da max. 80mm; Đường kính mặt tựa trục db min. 85mm; Đường kính mặt tựa gối đỡ Da max. 127,8mm; Bán kính góc lượn ra max. 2mm; Bán kính góc lượn rb max. 2mm; Tải trọng động cơ bản danh định C 212kN; Tải trọng tĩnh cơ bản danh định C0 196kN; Giới hạn tải trọng mỗi Pu 25,5kN; Tốc độ giới hạn 6000 v/p; Hệ số tải trọng tối thiểu kr 0,15; Trị số giới hạn 0,2. Hệ số tính toán Y 0,6; Khối lượng 2,55Kg.	Vòng	3	SKF/Hoặc tương đương	40 ngày
6.	Vòng bi	6322 M/C3; Đường kính lỗ d 110mm; Đường kính ngoài D 240mm; Chiều rộng B 50mm; Tải trọng động cơ bản danh định C 203kN; Tải trọng tĩnh cơ bản danh định C0 180kN; Tốc độ giới hạn 5300 v/p Khối lượng cụm ổ bi 11,4Kg	Vòng	3	SKF/Hoặc tương đương	40 ngày
7.	Vòng bi	NU 324 ECM/C3; Đường kính lỗ d 120mm; Đường kính ngoài D 260mm; Chiều rộng B 55mm; Tải trọng động cơ bản danh định C 610kN; Tải trọng tĩnh cơ bản danh định C0 620kN; Tốc độ giới hạn 3200 v/p; Khối lượng 14,6Kg.	Vòng	1	SKF/Hoặc tương đương	40 ngày
8.	Vòng bi	NU 322 ECM/C3; Đường kính lỗ d 110mm; Đường kính ngoài D 240mm; Chiều rộng B 50mm; Tải trọng động cơ bản danh định C 530kN; Tải trọng tĩnh cơ bản danh định C0 540kN; Tốc độ giới hạn 3400 v/p; Khối lượng 11,6Kg.	Vòng	2	SKF/Hoặc tương đương	40 ngày
9.	Vòng bi	22232 CC/W33; Đường kính lỗ d 160mm; Đường kính ngoài D 290 mm; Chiều rộng B 80mm; Đường kính vai của vòng trong d2~191mm; Đường kính vai (rãnh) của vòng ngoài D1~250mm; Chiều rộng rãnh bôi trơn b 13,9mm; Đường kính lỗ bôi trơn K 7,5mm; Kích thước góc lượn r1,2 min. 3mm; Đường kính mặt tựa trục da min. 174mm; Đường kính mặt tựa gối đỡ Da min. 276mm; Bán kính góc lượn ra max 2,5mm; Tải trọng động cơ bản danh định C 1043kN; Tải trọng tĩnh cơ bản danh định C0 1290kN; Giới hạn tải trọng mỗi Pu 118kN; Tốc độ giới hạn 2800 v/p. Trị số giới hạn e 0,26; Hệ số tải dọc trục Y1 2,6; Hệ số tải dọc trục Y2 3,9; Hệ số tải dọc trục Y0 2,5; Khối lượng cụm ổ bi 22,8 Kg.	Vòng	4	SKF/Hoặc tương đương	40 ngày
10.	Vòng bi	6034 M/C3; Đường kính lỗ d 170mm; Đường kính ngoài D 260mm; Chiều rộng B	Vòng	5	FAG/Hoặc	45

TT	Danh mục hàng hóa		ĐVT	Khối lượng	Hãng sản xuất/Xuất xứ	Thời gian giao hàng
	Tên hàng hóa	Quy cách/Thông số kỹ thuật				
		42mm; Tải trọng động cơ bản danh định C 168kN; Tải trọng tĩnh cơ bản danh định C0 173kN; Tốc độ giới hạn 4300 v/p; Khối lượng cụm ổ bi 7,94Kg.			tương đương	ngày
11.	Vòng bi	6228 MA/C3 Đường kính lỗ d 140mm; Đường kính ngoài D 250mm; Chiều rộng B 42mm; Tải trọng động cơ bản danh định C 165kN; Tải trọng tĩnh cơ bản danh định C0 150kN; Tốc độ giới hạn 4800 v/p; Trọng lượng 9,28kg.	Vòng	4	SKF/Hoặc tương đương	40 ngày
12.	Vòng bi	6038 M/C3; Đường kính lỗ d 190mm; Đường kính ngoài D 290mm; Chiều rộng B 46mm; Tải trọng động cơ bản danh định C 195kN; Tải trọng tĩnh cơ bản danh định C0 216kN; Tốc độ giới hạn 3800 v/p; Khối lượng cụm ổ bi 11,1 Kg.	Vòng	3	SKF/Hoặc tương đương	40 ngày
13.	Vòng bi	6324 M/C3; Đường kính lỗ d 120mm; Đường kính ngoài D 260mm; Chiều rộng B 55mm; Tải trọng cơ bản danh định 208kN; Tải trọng tĩnh cơ bản danh định 186kN; Tốc độ tham khảo 5600r/min; Tốc độ giới hạn 5000r/min; Trọng lượng 14 kg	Vòng	3	SKF/Hoặc tương đương	40 ngày
14.	Vòng bi	NU 228 ECM/C3; Đường kính lỗ 140mm; Đường kính ngoài 250mm; Chiều rộng 42mm; Tải trọng động cơ bản danh định 450kN; Tải trọng tĩnh cơ bản danh định 510kN; tốc độ tham khảo 2800r/min; Tốc độ giới hạn 3200r/min; Trọng lượng 9,05kg.	Vòng	8	SKF/Hoặc tương đương	40 ngày
15.	Vòng bi	22226 E; Đường kính lỗ d 130mm; Đường kính ngoài D 230 mm; Chiều rộng B 64mm; Đường kính vai của vòng trong d2~152mm; Đường kính vai (rãnh) của vòng ngoài D1~201mm; Chiều rộng rãnh bôi trơn b 11,1mm; Đường kính của lỗ bôi trơn K 6mm; Kích thước góc lượn r1,2 min 3mm; Đường kính mặt tựa trục da min. 144mm; Đường kính mặt tựa gối đỡ Da min. 216mm; Bán kính góc lượn ra max 2,5mm; Tải trọng động cơ bản danh định C 785kN; Tải trọng tĩnh cơ bản danh định C0 930kN; Giới hạn tải trọng mỗi Pu 88kN; Tốc độ giới hạn 3600 v/p. Trị số giới hạn e 0,27; Hệ số tải dọc trục Y1 2,5; Hệ số tải dọc trục Y2 3,7; Hệ số tải dọc trục Y0 2,5; Khối lượng cụm ổ bi 11,2 Kg.	Vòng	10	SKF/Hoặc tương đương	20 ngày
16.	Vòng bi	6320 M/C3 Đường kính lỗ d 100mm; Đường kính ngoài D 215mm; Chiều rộng B 47mm; Tải trọng động cơ bản danh định 174kN; Tải trọng tĩnh cơ bản danh định 140kN; Tốc độ giới hạn 6000 v/p; Trọng lượng 8,57kg.	Vòng	4	SKF/Hoặc tương đương	40 ngày
17.	Vòng bi	6222 M/C3 Đường kính lỗ d 110mm; Đường kính ngoài D 200mm; Chiều rộng B 38mm; Tải trọng động cơ bản danh định 151kN; Tải trọng tĩnh cơ bản danh định	Vòng	5	Timken/hoặ c tương	60 ngày

TT	Danh mục hàng hóa		ĐVT	Khối lượng	Hãng sản xuất/Xuất xứ	Thời gian giao hàng
	Tên hàng hóa	Quy cách/Thông số kỹ thuật				
		118kN; Tốc độ giới hạn 6300 v/p; Trọng lượng 5,29kg.			đương	
18.	Vòng bi	NU 222 ECM/C3 Đường kính lỗ d 110mm; Đường kính ngoài D 200mm; Chiều rộng B 38mm; Tải trọng động cơ bản danh định 335kN; Tải trọng tĩnh cơ bản danh định 365kN; Tốc độ giới hạn 4000 v/p; Trọng lượng 5,43kg.	Vòng	3	SKF/Hoặc tương đương	03 ngày
19.	Vòng bi	6030 M/C3; Đường kính lỗ d 150mm; Đường kính ngoài D 225mm; Chiều rộng B 35mm; Tải trọng động cơ bản danh định 125kN; Tải trọng tĩnh cơ bản danh định 125kN; Tốc độ giới hạn 5000 v/p; Trọng lượng 4,82kg.	Vòng	3	SKF/Hoặc tương đương	40 ngày
20.	Vòng bi	6326 M/C3 Đường kính lỗ d 130mm; Đường kính ngoài D 280mm; Chiều rộng B 58mm; Tải trọng động cơ bản danh định 229kN; Tải trọng tĩnh cơ bản danh định 216kN; Tốc độ giới hạn 4500 v/p; Trọng lượng 17,5kg.	Vòng	4	SKF/Hoặc tương đương	40 ngày
21.	Vòng bi	NU 232 ECM/C3; Đường kính lỗ d 160mm; Đường kính ngoài D 290mm; Chiều rộng B 48mm; Tải trọng động cơ bản danh định 585kN; Tải trọng tĩnh cơ bản danh định 680kN; Tốc độ giới hạn 2600 v/p; Trọng lượng 14,2kg.	Vòng	2	Timken/hoặc tương đương	14 ngày
22.	Vòng bi	NU 1044 ML; Đường kính lỗ d 220mm; Đường kính ngoài D 340mm; Chiều rộng B 56mm; Đường kính vai vòng ngoài D1~296,2mm; Đường kính rãnh lăn vòng trong F 250mm; Kích thước góc lượn r1,2 min. 3mm; Kích thước góc lượn r3,4 min. 3mm; Độ dịch chuyển dọc trục cho phép s max. 7,5mm; Đường kính ống cách da min. 233mm; Đường kính ống cách da max. 246mm; Đường kính mặt tựa trục db min. 254mm; Đường kính mặt tựa gối đỡ Da max. 328mm; Bán kính góc lượn ra max. 2,5mm; Bán kính góc lượn rb max. 2,5mm; Tải trọng động cơ bản danh định C 570kN; Tải trọng tĩnh cơ bản danh định C0 735kN; Giới hạn tải trọng mỗi Pu 73,5kN; Tốc độ giới hạn 3200 v/p; Hệ số tải trọng tối thiểu kr 0,15; Trị số giới hạn 0,2. Hệ số tải dọc trục Y 0,6; Khối lượng 18,3Kg.	Vòng	2	SKF/Hoặc tương đương	40 ngày
23.	Vòng bi	6334 M/C3; Đường kính lỗ d 170mm; Đường kính ngoài D 360mm; Chiều rộng B 72mm; Tải trọng động cơ bản danh định 312kN; Tải trọng tĩnh cơ bản danh định 340kN; Tốc độ giới hạn 3400 v/p; Trọng lượng 35,8kg.	Vòng	3	SKF/Hoặc tương đương	40 ngày
24.	Vòng bi	QJ 328 N2MA; Đường kính lỗ d 140mm; Đường kính ngoài D 300mm; Chiều rộng B 62mm; Đường kính vai vòng trong d1~196mm; Đường kính vai vòng ngoài D1~244mm; Độ sâu rãnh định vị vòng ngoài h 12,7mm; Chiều rộng rãnh định vị	Vòng	4	SKF/Hoặc tương đương	40 ngày

TT	Danh mục hàng hóa		ĐVT	Khối lượng	Hãng sản xuất/Xuất xứ	Thời gian giao hàng
	Tên hàng hóa	Quy cách/Thông số kỹ thuật				
		vòng ngoài b 10,5mm; Bán kính góc khe định vị r0 2mm; Bán kính góc lượn vòng trong r1,2 min. 4mm; Đường kính mặt tựa trục da min. 158mm; Đường kính mặt tựa gối đỡ Da max. 282mm; Bán kính góc lượn ra max. 3mm; Tải trọng động cơ bản danh định C 500kN; Tải trọng tĩnh cơ bản danh định C0 695kN; Giới hạn tải trọng mỗi Pu 20kN; Tốc độ giới hạn 3800 v/p; Hệ số tính toán A 1,4; Hệ số tính toán e 0,95; Hệ số tính toán X 0,6; Hệ số tính toán Y0 0,58; Hệ số tính toán Y1 0,66; Hệ số tính toán Y2 1,1; Khối lượng 22,6Kg.				
25.	Vòng bi	22234 CCK/C3W33; Đường kính lỗ 170 mm; Đường kính ngoài 310 mm; Chiều rộng 86 mm; tải trọng động cơ bản danh định 1183 kN; Tải trọng tĩnh cơ bản danh định 1 460 kN; Tốc độ tham khảo 1900 r/min; Tốc độ giới hạn 2600 r/min; Loại lỗ Côn 1:12; Vòng cách Thép tấm; Khe hở trong hướng kính C3; Cấp dung sai kích thước Tiêu chuẩn; Cấp dung sai của độ đảo P5; Trọng lượng tính của sản phẩm 27,4 kg.	Vòng	4	SKF/Hoặc tương đương	40 ngày
26.	Vòng bi	NU 234 ECM; Đường kính lỗ 170 mm; Đường kính ngoài 310 mm; Chiều rộng 52 mm; Tải trọng động cơ bản danh định 695kN; Tải trọng tĩnh cơ bản danh định 815kN; Tốc độ tham khảo 2200 r/min; Tốc độ giới hạn 2400 r/min; Bộ phận ổ bi ổ côn Khả năng chịu dịch chuyển hướng trục Theo cả hai hướng; Loại lỗ Hình trụ; Vòng cách Đồng thau gia công cắt gọt; Số lượng mặt bích, vòng ngoài 2; Số lượng mặt bích, vòng trong 0; Khe hở trong hướng kính CN; Cấp dung sai Tiêu chuẩn; Trọng lượng tính của sản phẩm 17,9 kg.	Vòng	4	SKF/Hoặc tương đương	120 ngày
27.	Vòng bi	6234; Đường kính lỗ 170 mm; Đường kính ngoài 310 mm; Chiều rộng 52 mm; Tải trọng động cơ bản danh định 212 kN; Tải trọng tĩnh cơ bản danh định 224 kN; Tốc độ tham khảo 4300 r/min; Tốc độ giới hạn 2800 r/min; Loại lỗ. Hình trụ; Vòng cách Thép tấm; Khe hở trong hướng kính CN; Vật liệu Thép vòng bi; Trọng lượng tính của sản phẩm 16,1 kg.	Vòng	2	SKF/Hoặc tương đương	90 ngày

Chương III. BIỂU MẪU

Mẫu số 01

ĐƠN CHÀO HÀNG

Ngày: _____ [Điền ngày, tháng, năm ký đơn chào hàng]

Tên đơn hàng: _____ [Ghi tên đơn hàng theo Hồ sơ mời chào giá]

Số hiệu đơn hàng: _____ [Ghi số hiệu đơn hàng theo Hồ sơ mời chào giá]

Kính gửi: [Điền tên đầy đủ của Bên mời chào giá]

Sau khi nghiên cứu Hồ sơ mời chào giá số hiệu.....mà chúng tôi đã nhận được, chúng tôi, _____ [Ghi tên Nhà cung cấp], cam kết thực hiện đơn hàng _____ [Ghi tên và số hiệu đơn hàng] theo đúng yêu cầu của Hồ sơ mời chào giá với tổng số tiền là _____ [Ghi giá trị bằng số, bằng chữ và đồng tiền] cùng với Bảng giá chào và các điều kiện thương mại kèm theo. Thời gian thực hiện hợp đồng là _____ [Ghi thời gian thực hiện tất cả các công việc theo yêu cầu của đơn hàng].

Chúng tôi cam kết:

1. Chỉ tham gia trong một Hồ sơ chào giá này.

2. Không đang trong quá trình giải thể, không bị kết luận đang lâm vào tình trạng phá sản hoặc nợ không có khả năng chi trả theo quy định của pháp luật.

Nếu Hồ sơ chào giá của chúng tôi được chấp nhận, chúng tôi sẽ thực hiện biện pháp bảo đảm thực hiện hợp đồng theo quy định của Hồ sơ mời chào giá.

Hồ sơ chào giá này có hiệu lực trong thời gian _____ ngày, kể từ ngày _____ [Ghi ngày, tháng, năm có thời điểm đóng thầu].

Đại diện hợp pháp của Nhà cung cấp

[Ghi tên, chức danh, ký tên và đóng dấu]

BẢNG GIÁ CHÀO CỬA HÀNG HÓA

Ngày: (Điền ngày, tháng, năm ký đơn chào hàng)
 Tên đơn hàng: (Ghi tên đơn hàng theo Thư mời chào giá)
 Số hiệu đơn hàng: (Ghi số hiệu đơn hàng theo Thư mời chào giá)

Số TT (Theo thư mời)	Tên vật tư, hàng hóa (2)	Quý cách – Thông số kỹ thuật		Đơn vị tính	Số lượng	Đơn giá (VNĐ)	Thành tiền trước thuế (VNĐ)	Thuế GTGT (VNĐ)		Thành tiền sau thuế (VNĐ)
		Theo thư mời	Chào giá					8%	10%	
(1)		(3)	(4)	(5)	(6)	(7)	(8)	(9)	(10)	(11)
1	Hàng hóa thứ nhất.									
2	Hàng hóa thứ nhất.									
n	Hàng hóa thứ n									
		Tổng giá trị								

(Ghi chú: ở cột số (11); (12): Nhà cung cấp ghi giá trị thuế GTGT ở cột áp dụng thuế suất tương ứng với hàng hóa)

CÁC ĐIỀU KIỆN THƯƠNG MẠI

Ngày: _____ [Điền ngày, tháng, năm ký đơn chào hàng]

Tên đơn hàng: _____ [Ghi tên đơn hàng theo Hồ sơ mời chào giá]

Số hiệu đơn hàng: _____ [Ghi số hiệu đơn hàng theo Hồ sơ mời chào giá]

1. Giao hàng:

a) Thời gian giao hàng:

b) Địa điểm giao hàng: kho vật tư của Công ty tại Tổ 4, khu 4A, P.Cửa Ông, Tỉnh Quảng Ninh, Việt Nam

c) Phương án cung cấp, vận chuyển hàng hóa:.....

2. Thanh toán:

3. Hàng hóa

- Chất lượng: Hàng hóa sản xuất năm 2024 trở lại đây, phải mới 100%, chưa qua sử dụng, đúng quy cách, ký mã hiệu, đáp ứng đúng yêu cầu kỹ thuật.

- Các giấy tờ chứng minh nguồn gốc, xuất xứ và chất lượng sản phẩm khi giao hàng: (Nhà cung cấp ghi rõ tên các loại giấy tờ).

4. Bảo hành:.....

5. Hỗ trợ kỹ thuật, dịch vụ sau bán hàng (nếu có):

BẢN KÊ CHI TIẾT DANH MỤC HÀNG HÓA

Ngày: _____ [Điền ngày, tháng, năm ký đơn chào hàng]

Tên đơn hàng: _____ [Ghi tên đơn hàng theo Hồ sơ mời chào giá]

Số hiệu đơn hàng: _____ [Ghi số hiệu đơn hàng theo Hồ sơ mời chào giá]

Bảng liệt kê chi tiết danh mục hàng hoá cần thể hiện rõ các đặc tính, thông số kỹ thuật, chất lượng, nhà sản xuất, nguồn gốc, xuất xứ, v.v... của vật tư được chào giá

Số TT (Theo thư mời)	Danh mục hàng hóa (Tên hàng hóa)	Ký mã hiệu, nhãn mác sản phẩm	Đặc tính, thông số kỹ thuật	Đơn vị tính	Số lượng	Nhà sản xuất	Xuất xứ từ (quốc gia hoặc vùng lãnh thổ...)
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)	(8)
1	Hàng hóa thứ nhất.						
2	Hàng hóa thứ nhất.						
							
n	Hàng hóa thứ n						

CÁC ĐIỀU KIỆN CHÍNH CỦA HỢP ĐỒNG

I. Đối tượng của hợp đồng

1. Tên hàng và khối lượng:
2. Nhà sản xuất :.....
3. Xuất xứ :
4. Tiêu chuẩn chất lượng: mới 100%, sản xuất năm 2023 trở lại đây, tại
5. Thông số kỹ thuật của hàng hoá: *(Như Bảng kê chi tiết danh mục hàng hóa)*

II. Hình thức hợp đồng

Hợp đồng theo đơn giá cố định.

III. Giá cả và phương thức thanh toán

1. Đơn giá và giá trị hợp đồng:
2. Phương thức thanh toán: Thanh toán bằng chuyển khoản qua Ngân hàng 100% giá trị hợp đồng sau thuế của từng đợt giao hàng trong vòng 60 ngày sau khi bên B đã bàn giao đầy đủ hàng hóa, đạt yêu cầu kỹ thuật và có đủ chứng từ thanh toán cho bên A
3. Bộ chứng từ thanh toán:
 - Các giấy tờ chứng minh nguồn gốc xuất xứ và chất lượng hàng hóa: CO, CQ, Cam kết nguồn gốc xuất xứ và chất lượng hàng hóa.....*(Theo quy định của Hồ sơ mời chào giá)*
 - Hoá đơn GTGT;
 - Biên bản kiểm nghiệm vật tư
 - Giấy đề nghị thanh toán của Bên B.
 - Bản thanh toán hợp đồng (của từng đợt thanh toán)
 - Bản thanh lý hợp đồng (Lần thanh toán cuối cùng)

IV. Giao hàng

1. Địa điểm giao nhận: Giao hàng tại Kho vật tư của Công ty tại Tổ 4, khu 4A, P. Cửa Ông, tỉnh Quảng Ninh, Việt Nam.

2. Thời gian thực hiện hợp đồng: Kể từ ngày hợp đồng có hiệu lực đến hết 31/12/2025.
 Thời gian giao hàng: Giao hàng trong vòngngày kể từ ngày Nhà cung cấp nhận được Thông báo nhu cầu của Bên A (Bên mời chào giá) bằng văn bản gửi trực tiếp/Fax/Email....

3. Xác định khối lượng giao nhận:

- Phương pháp:
- Địa điểm xác định khối lượng:
- Biên bản xác định khối lượng

4. Xác định chất lượng:

- Phương pháp:
- Địa điểm xác định chất lượng:
- Biên bản xác định chất lượng/ Chứng thư chất lượng.....

V. Bảo đảm thực hiện hợp đồng (nếu có):

- Giá trị, hình thức và thời hạn bảo đảm thực hiện hợp đồng: ...

VI. Bảo hành (nếu có):

1. Thời hạn bảo hành:.....
 2. Giá trị bảo hành:
 3. Hình thức bảo hành: Cấp bảo lãnh bảo hành
 4. Hình thức xử lý các tình huống theo điều kiện bảo hành:
- V. Hỗ trợ kỹ thuật, dịch vụ sau bán hàng (nếu có)**